BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**6,274,950,366,163**	**4,452,686,415,510**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**2,635,699,882,212**	**2,553,389,171,951**
1.	Tiền	111	VI.01	1,465,699,882,212	1,823,389,171,951
	Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			*1,336,678,793,106*	*1,708,767,592,927*
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1,170,000,000,000	730,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**VI.02**	**1,959,926,431,297**	**1,076,047,202,026**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2,057,650,154,462	1,150,867,843,477
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(97,723,723,165)	(74,820,641,451)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**VI.07**	**1,673,623,886,024**	**816,519,231,762**
1.	Phải thu của khách hàng	131		1,059,769,183,697	462,089,440,403
2.	Trả trước cho người bán	132		8,593,342,513	5,885,406,051
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		725,916,482	54,495,327,058
5.	Các khoản phải thu khác	138		614,244,495,510	299,887,486,641
6	Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác	139	**VI.08**	(9,709,052,178)	(5,838,428,391)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5,700,166,630**	**6,730,809,771**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,675,013,464	4,335,919,919
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		2,025,153,166	2,394,889,852

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**2,347,342,218,072**	**2,440,441,029,301**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**40,990,000,000**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	VI.07	40,990,000,000	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**210**		**168,571,953,190**	**162,716,610,964**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	35,908,041,919	33,239,640,866
	Nguyên giá	*222*		*76,961,614,437*	*67,596,703,724*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(41,053,572,518)*	*(34,357,062,858)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	132,457,069,671	128,533,093,098
	Nguyên giá	*228*		*144,846,690,333*	*137,972,382,591*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12,389,620,662)*	*(9,439,289,493)*
4.	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		206,841,600	943,877,000
III.	**Bất động sản tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2,102,729,967,920**	**2,242,331,573,007**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	30,000,000,000	30,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		485,000,000,000	485,000,000,000
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	VI.02	1,537,988,022,378	1,635,996,635,108
	Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,537,988,022,378	1,635,996,635,108
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258	VI.02	126,393,890,000	126,393,890,000
5.	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	VI.02	(76,651,944,458)	(35,058,952,101)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**35,050,296,962**	**35,392,845,330**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.03	5,116,082,002	6,273,425,927
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	13,620,351,997	13,893,705,621
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	9,357,310,231	8,389,932,650
4.	Tài sản dài hạn khác	268		6,956,552,732	6,835,781,132
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8,622,292,584,235**	**6,893,127,444,811**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**3,463,454,437,296**	**2,115,343,917,748**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3,446,622,575,267**	**1,876,129,491,052**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.10	2,000,000,000,000	-
2.	Phải trả người bán	312		697,155,630	594,694,015
3.	Người mua trả tiền trước	313		4,970,121,500	2,229,777,500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.12	55,291,966,023	40,405,031,753
5.	Phải trả người lao động	315		16,330,000	-
6.	Chi phí phải trả	316	VI.09	34,613,809,097	33,925,154,082
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,121,591,770,312	1,452,544,964,388
9.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		42,558,223,234	157,993,026,898
10.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		3,204,483,900	3,269,421,100
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		99,520,010,432	30,646,720,748
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	VI.11	84,158,705,139	154,520,700,568
14	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**16,831,862,029**	**239,214,426,696**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		13,000,000,000	13,000,000,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	222,224,000,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,831,862,029	3,990,426,696
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5,158,838,146,939**	**4,777,783,527,063**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**VI.14**	**5,158,838,146,939**	**4,777,783,527,063**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,511,117,420,000	1,533,334,710,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		340,921,476,378	2,095,966,265,902
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	(449,664,524)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		220,524,469,842	140,116,480,248
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,086,274,780,719	1,008,815,735,437
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**8,622,292,584,235**	**6,893,127,444,811**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ	**002**		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	**003**		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**		-	-
5. Ngoại tệ các loại	**005**		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**9,863,538,090,000**	**7,337,135,000,000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	***007***		***7,509,023,720,000***	***5,860,423,890,000***
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		862,337,690,000	887,204,350,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		5,373,473,950,000	4,042,599,460,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,273,212,080,000	930,620,080,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		***1,610,920,430,000***	***592,490,970,000***
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		5,000,000,000	15,166,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1,562,953,220,000	545,295,080,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		42,967,210,000	32,029,890,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		***377,017,000,000***	***625,912,680,000***
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		377,017,000,000	625,912,680,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	***027***		***225,548,400,000***	***243,940,700,000***
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		3,242,300,000	16,542,700,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		211,755,700,000	220,938,500,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		10,550,400,000	6,459,500,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	***032***		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	***037***		***141,028,540,000***	***14,366,760,000***
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		50,000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		99,069,500,000	11,597,360,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		41,958,990,000	2,769,400,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.8	***Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	***042***		-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9	***Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	***047***		-	-
7	**Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**050**		**110,402,140,000**	**85,362,510,000**
	Trong đó:			-	-
7.1	***Chứng khoán giao dịch***	***051***		***106,985,840,000***	***85,124,510,000***
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		7,093,010,000	-
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		99,892,830,000	85,124,510,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***056***		-	***50,000,000***
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		-	50,000,000
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	***Chứng khoán cầm cố***	***061***		-	-
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	***Chứng khoán tạm giữ***	***066***		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	***071***		***3,416,300,000***	***188,000,000***
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		3,416,300,000	188,000,000
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***076***		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	**Chứng khoán sửa lỗi giao dịch**	**081**		-	-
8	***Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng***	***082***		-	-
9	***Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán***	***083***		-	-
10	***Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá***	***084***		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người Lập Biểu	Kế toán Trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thuỷ	Nguyễn Hồng Nam